

Số: 13/2022/NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 14 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong
lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài
chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng
đối với giáo dục phổ thông;*

*Xét Tờ trình số 4430/TTr-UBND ngày 17 tháng 06 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân
tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh Nghệ An, gồm:

1. Mức chi cho từng chức danh là thành viên thực hiện nhiệm vụ thi và một số nội dung, mức chi khác đối với một số nhiệm vụ do địa phương chủ trì thực hiện tại các kỳ thi: kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông (chuyên và không chuyên); kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông; kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp huyện, tỉnh các môn văn hóa, chọn học sinh giỏi cấp quốc gia.

2. Nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi:

a) Các kỳ thi: Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp trường các môn văn hóa, nghệ phổ thông; đánh giá chất lượng giáo dục các môn văn hoá; thi thử cho học sinh cuối cấp trung học phổ thông;

b) Các cuộc thi: Khoa học kỹ thuật; Olympic tiếng Anh; Olympic tiếng Việt dành cho học sinh vùng dân tộc thiểu số; an toàn giao thông; tuổi trẻ học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; xây dựng thiết bị dạy học số;

c) Các hội thi: An ninh, quốc phòng; giáo viên dạy giỏi các cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông; giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi cơ sở giáo dục phổ thông; giáo viên làm tổng phụ trách Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh giỏi; hát dân ca Ví, Giặm trong các trường phổ thông; đồ dùng dạy học tự làm;

d) Các kỳ thi, cuộc thi, hội thi khác trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo tại địa phương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc do Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện cho phép thực hiện.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo, các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan được cơ quan có thẩm quyền giao tổ chức thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 3. Nội dung và mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh Nghệ An

1. Nội dung và mức chi tổ chức các kỳ thi tại khoản 1 Điều 1: Quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

2. Nội dung và mức chi của các kỳ thi, cuộc thi, hội thi tại khoản 2 Điều 1:

a) Đối với các kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp tỉnh: Thực hiện bằng 90% mức chi tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này;

b) Đối với các kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp huyện: Thực hiện bằng 80% mức chi tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này;

c) Đối với các kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp trường: Thực hiện bằng 60% mức chi tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

3. Ngoài các nội dung và mức chi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, các nội dung và mức chi khác thực hiện như sau:

a) Thuê địa điểm làm việc cho Hội đồng/Ban ra đề thi, in sao đề thi, làm phách, chấm thi, tổ chức thi; thuê phòng học, phòng thí nghiệm, thuê phương tiện đi thực tế, thực hành cho việc tập huấn các đội tuyển dự kỳ thi, cuộc thi, hội thi quốc gia; mua mới hoặc nâng cấp, thuê phần mềm thi; mua, thuê, vận chuyển, lắp đặt, kiểm tra các dụng cụ, hoá chất, nguyên vật liệu, trang thiết bị, mẫu vật thực hành, vật tư, văn phòng phẩm: Thanh toán theo thực tế phát sinh;

b) Tổ chức các cuộc họp, hội thảo, hội nghị; chi đi công tác để thanh tra, kiểm tra trước, trong và sau khi thi; chi tiền ở, đi lại trong, trước của những người tham gia công tác tổ chức thi và chấm thi; giáo viên và học sinh các đội tuyển tham dự thi quốc gia: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số mức chi công tác phí, chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

c) Tiền ăn, tiền giải khát giữa giờ cho Hội đồng/Ban ra đề thi, sao in đề thi, những người làm phách trong những ngày làm việc tập trung cách ly: Thực hiện bằng 150% mức chi quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND;

d) Tiền ăn, tiền giải khát giữa giờ trong thời gian cách ly còn lại (cách ly để chờ hết thời gian tổ chức kỳ thi mà không phải trực tiếp làm nhiệm vụ ra đề thi, in sao đề thi, làm phách) và tiền ăn, tiền giải khát giữa giờ cho các thành viên tham gia công tác tổ chức thi và chấm thi; giáo viên và học sinh tham gia công tác tổ chức thi: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND;

đ) Tiền khen thưởng các kỳ thi, cuộc thi, hội thi: Thực hiện theo quy định tại Điều 73 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng và Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách khen thưởng đối với tập thể, cá nhân đạt thành tích cao trong các kỳ thi (cuộc thi) quốc tế, khu vực quốc tế, quốc gia và cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

e) Chế độ làm thêm giờ phục vụ công tác thi: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.

4. Mức chi quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này được thực hiện cho những ngày thực tế làm việc trong thời gian chính thức tổ chức kỳ thi, cuộc thi, hội thi. Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một ngày thì chỉ được hưởng mức cao nhất.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Kinh phí chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo của ngân sách địa phương theo phân cấp quản lý Ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Nguồn thu theo quy định tại Nghị quyết số 31/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu tối đa các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập; mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

3. Nguồn kinh phí xã hội hóa, nguồn kinh phí huy động hợp pháp, nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu để áp dụng được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 7 năm 2022./.

CHỦ TỊCH
Thái Thanh Quý

Phụ lục
MỨC CHI CHO CÁC CHỨC DANH LÀ THÀNH VIÊN THỰC HIỆN NHIỆM VỤ
THI ĐỐI VỚI MỘT SỐ NHIỆM VỤ DO ĐỊA PHƯƠNG CHỦ TRÌ THỰC HIỆN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)
I	MỨC CHI CÁC CHỨC DANH		
1	Hội đồng/Ban ra đề thi		
1.1	Chủ tịch	Người/ngày	455.000
1.2	Phó Chủ tịch	Người/ngày	365.000
1.3	Ủy viên, thư ký, bảo vệ vòng trong 24h/24h	Người/ngày	300.000
1.4	Ủy viên, thư ký, bảo vệ vòng ngoài	Người/ngày	150.000
2	Hội đồng/Ban in sao đề thi		
2.1	Trưởng ban	Người/ngày	390.000
2.2	Phó trưởng ban	Người/ngày	338.000
2.3	Ủy viên, thư ký, công an, bảo vệ làm việc cách ly	Người/ngày	273.000
2.4	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ vòng ngoài	Người/ngày	150.000
3	Ban vận chuyển đề thi		
3.1	Trưởng ban	Người/ngày	345.000
3.2	Phó trưởng ban	Người/ngày	325.000
3.3	Ủy viên, công an, bảo vệ	Người/ngày	275.000
3.4	Lái xe, phục vụ	Người/ngày	130.000
4	Ban chỉ đạo thi		
4.1	Trưởng ban	Người/ngày	390.000
4.2	Phó trưởng ban	Người/ngày	360.000
4.3	Ủy viên, thư ký	Người/ngày	330.000
4.4	Nhân viên phục vụ	Người/ngày	230.000
5	Hội đồng thi		
5.1	Chủ tịch	Người/ngày	390.000
5.2	Phó Chủ tịch	Người/ngày	360.000
5.3	Ủy viên	Người/ngày	330.000
6	Ban thư ký Hội đồng thi		
6.1	Trưởng ban	Người/ngày	390.000
6.2	Phó trưởng ban	Người/ngày	325.000
6.3	Ủy viên	Người/ngày	273.000
7	Hội đồng/Ban coi thi		
7.1	Trưởng ban	Người/ngày	345.000
7.2	Phó trưởng ban	Người/ngày	325.000
7.3	Ủy viên, thư ký, giám thị, công an, bảo vệ vòng trong 24/24	Người/ngày	275.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)
7.4	Công an, bảo vệ vòng ngoài	Người/ngày	130.000
8	Ban/Tổ làm phách		
8.1	Trưởng ban	Người/ngày	390.000
8.2	Phó trưởng ban	Người/ngày	325.000
8.3	Ủy viên, thư ký	Người/ngày	275.000
8.4	Nhân viên phục vụ, bảo vệ (24/24)	Người/ngày	275.000
8.5	Nhân viên phục vụ, bảo vệ vòng ngoài	Người/ngày	150.000
9	Hội đồng/Ban chấm thi, Hội đồng/Ban phúc khảo, Hội đồng/Ban chấm thẩm định bài thi (thi trắc nghiệm, thi tự luận, thi thực hành, thi nói, thi tin học)		
9.1	Trưởng ban	Người/ngày	390.000
9.2	Phó trưởng ban	Người/ngày	325.000
9.3	Ủy viên, thư ký, kỹ thuật viên	Người/ngày	273.000
9.4	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ vòng trong 24/24	Người/ngày	150.000
9.5	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ vòng ngoài	Người/ngày	130.000
10	Xây dựng ngân hàng câu hỏi thi trắc nghiệm		
10.1	Chi xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi		
a)	Chi xây dựng ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi		
-	Chủ trì xây dựng	Người/ngày	600.000
-	Thành viên xây dựng	Người/ngày	480.000
b)	Chi phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi	Người/ngày	420.000
10.2	Chi soạn thảo câu hỏi thô	Câu	56.000
10.3	Chi rà soát, chọn lọc, thẩm định và biên tập câu hỏi	Câu	48.000
10.4	Chi chỉnh sửa câu hỏi sau thử nghiệm	Câu	32.000
10.5	Chi xây dựng đề thi thử nghiệm; tổ chức thử nghiệm và phân tích, đánh giá các đề thi sau thử nghiệm		
a)	Chi xây dựng ma trận đề thi trắc nghiệm	Người/ngày	300.000
b)	Chi xây dựng đề thi gốc (Phản biện và đáp án)	Đề	1.100.000
c)	Chi xây dựng các mã đề thi	Đề	300.000
d)	Chi cho Hội đồng thi thử nghiệm		
-	Chủ tịch	Người/ngày	364.000
-	Phó chủ tịch	Người/ngày	300.000
-	Thư kí, giám thị	Người/ngày	208.000
-	Nhân viên bảo vệ	Người/ngày	65.000
-	Chi chỉnh sửa lại các câu hỏi sau khi thử nghiệm đề	Câu	23.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)
10.6	Thuê chuyên gia định cỡ câu trắc nghiệm		
a)	Chủ trì	Người/ngày	455.000
b)	Thành viên	Người/ngày	400.000
10.7	Chi rà soát, lựa chọn và nhập các câu hỏi vào ngân hàng câu hỏi thi theo hướng chuẩn hóa	Đồng/Câu	6.500
11	Chi ra đề thi		
11.1	Chi xây dựng ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi (đối với đề tự luận và trắc nghiệm)		
a)	Chủ trì	Người/ngày	600.000
b)	Thành viên	Người/ngày	480.000
11.2	Chi phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi	Người/ngày	420.000
11.3	Ra đề đề xuất (đối với môn tự luận, chỉ áp dụng cho các môn thi không có ngân hàng câu hỏi thi)	Đề	600.000
11.4	Chi cho cán bộ ra đề thi chính thức và dự bị (soạn thảo, thẩm định, phản biện) có kèm theo đáp án, biểu điểm		
a)	Thi tuyển sinh vào lớp 10 không chuyên		
-	Trắc nghiệm	Người/ngày	390.000
-	Tự luận	Người/ngày	650.000
b)	Thi tuyển sinh vào lớp 10 chuyên; thi chọn học sinh giỏi cấp huyện, cấp tỉnh các môn văn hóa, thi chọn học sinh giỏi quốc gia	Người/ngày	975.000
12	Chi chấm thi		
12.1	Chi cho người chấm thi/phúc khảo/chấm thẩm định bài thi tự luận, bài thi thực hành, bài thi nói, bài thi tin học		
a)	Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Người/ngày	360.000
b)	Các kỳ thi còn lại	Người/ngày	320.000
12.2	Chi cho người chấm thi/phúc khảo/chấm thẩm định bài thi trắc nghiệm	Người/ngày	420.000
II	CÁC NỘI DUNG VÀ MỨC CHI KHÁC		
1	Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp THPT		
1.1	Chủ tịch	Người/ngày	360.000
1.2	Phó Chủ tịch	Người/ngày	300.000
1.3	Ủy viên, thư ký	Người/ngày	250.000
2	Hội đồng xét tuyển sinh		
2.1	Chủ tịch	Người/ngày	360.000
2.2	Phó Chủ tịch	Người/ngày	300.000
2.3	Ủy viên, thư ký	Người/ngày	250.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)
3	Chi công tác chuẩn bị thi và lên kết quả thi (Tiếp nhận, nhập và quản lý dữ liệu, sắp xếp phòng thi, dán ảnh, xử lý hồ sơ thi, đóng gói phiếu trả lời trắc nghiệm và các công việc khác liên quan đến công tác chuẩn bị thi và lên kết quả)		
3.1	Trưởng ban	Người/ngày	360.000
3.2	Phó trưởng ban	Người/ngày	300.000
3.3	Ủy viên, thư ký	Người/ngày	252.000
4	Chi công tác thanh tra, kiểm tra trước, trong và sau khi thi		
4.1	Trưởng đoàn	Người/ngày	390.000
4.2	Phó trưởng đoàn, thành viên	Người/ngày	273.000
4.3	Thanh tra viên độc lập	Người/ngày	325.000
5	Chi cho tổ trưởng, tổ phó các tổ chấm thi (ngoài tiền công chấm thi)		
5.1	Đối với thi tốt nghiệp trung học phổ thông, thi chọn học sinh giỏi, thi chọn đội tuyển quốc gia	Người/đợt chấm thi	300.000
5.2	Đối với kỳ thi, cuộc thi, hội thi còn lại	Người/đợt chấm thi	240.000
6	Chi phục vụ, y tế Hội đồng/Ban coi thi	Người/ngày	130.000
7	Chi công an, bảo vệ trực đề thi, bài thi 24/24 trước khi bàn giao cho các hội đồng	Người/ngày	273.000